TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 178/2025/DS-PT
Ngày 21-3-2025
V/v Tranh chấp về thừa kế tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Thanh Tuyền.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Thanh.

Bà Trần Thị Thanh Trúc.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Lê Thị Thanh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:* Bà Trần Thị Phước – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 20 và 21 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 731/2024/TLPT-DS ngày 11 tháng 12 năm 2024 về việc "Tranh chấp về thừa kế tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 149/2024/DS-ST ngày 23/9/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 102/2025/QĐ-PT, ngày 10 tháng 02 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 146/2025/QĐ-PT ngày 24 tháng 02 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trương Thị L, sinh năm 1969; địa chỉ: tổ D, khu phố C, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có mặt.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Phạm Đỗ Thùy L1, sinh năm 1979; địa chỉ: tổ A, khu phố P, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương (Văn bản ủy quyền ngày 24/12/2020); có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Hữu K, Luật sư của Văn phòng L5, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh B; vắng mặt.

- *Bị đơn:* Bà Trương Thị T, sinh năm 1960; địa chỉ: tổ D, khu phố C, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Lê Văn N, sinh năm 1982; địa chỉ liên hệ: số E N, phường L, thành phố T, tỉnh Bình Dương (Văn bản ủy quyền ngày 29/01/2021); có mặt.

Người bảo vệ quyền lợi và ích hợp pháp của bị đơn: Ông Đinh Văn T1, là Luật sư của Công ty L6, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H; có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Trương Thị T2, sinh năm 1958; địa chỉ: tổ D, khu phố C, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương là người bị mất năng lực hành vi dân sự theo Quyết định giải quyết việc dân sự số 16/2021/QĐST-VDS ngày 07/12/2021 của Tòa án nhân dân thị xã (nay thành phố), tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bà Trương Thị T2: Bà Trương Thị L, sinh năm 1969; địa chỉ: tổ D, khu phố C, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương (là người giám hộ chỉ định theo Bản án dân sự sơ thẩm số 68/2022/DS-ST ngày 22/9/2022 của Tòa án nhân dân thị xã (nay thành phố), tỉnh Bình Dương và Bản án dân sự phúc thẩm số 66/2023/DS-PT ngày 03/3/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương); có mặt.

2. Ông Trương Văn T3, sinh năm 1964; địa chỉ: ấp B, xã X, huyện C, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; có mặt.

3. Bà Trương Thị N1, sinh năm 1976; địa chỉ: tổ D, khu phố C, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương; có mặt.

4. Bà Trương Thị G, sinh năm 1978; địa chỉ: ấp L, xã X, huyện C, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; có mặt.

5. Bà Phan Thị L2, sinh năm 1984; vắng mặt.

6. Bà Phan Thị Hồng S, sinh năm 1986; có mặt.

7. Ông Phan Văn R, sinh năm 1988; vắng mặt.

8. Bà Phan Thị L3, sinh năm 1991; có mặt.

9. Bà Huỳnh Trương Hoài T4, sinh năm 1995; vắng mặt.

10. Anh Huỳnh Thanh L4, sinh năm 2000; vắng mặt.

11. Cháu Hồ Tấn K1, sinh năm 2008. Người đại diện hợp pháp: bà Trương Thị N1, sinh năm 1976; vắng mặt.

12. Cháu Trần Anh Đ, sinh năm 2019.

Người đại diện hợp pháp: bà Huỳnh Trương Hoài T4, sinh năm 1995, vắng mặt.

Cùng địa chỉ: tổ D, khu phố C, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

13. Ủy ban nhân dân thành phố T; địa chỉ: phường U, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Người đại diện hợp pháp: Ông Bùi Bá T5; chức vụ: Phó phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố T (Văn bản ủy quyền số 732/GUQ-UBND ngày 22/02/2024), có đơn xin vắng mặt.

- *Người làm chứng:*

1. Bà Huỳnh Ngọc D, sinh năm 1937; địa chỉ: tổ D, khu phố C, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

2. Ông Phạm Văn H, sinh năm 1955; địa chỉ: khu phố C, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

3. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1960; địa chỉ: tổ D, khu phố C, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

4. Ông Phạm Văn P, sinh năm 1969; địa chỉ: số E B, phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

5. Ông Trương Thanh T6, sinh năm 1941; địa chỉ: tổ D, khu phố C, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Trương Thị L và bị đơn bà Trương Thị T.

- *Viện kiểm sát kháng nghị:* Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 57/QĐKN-VKS-DS ngày 16/10/2024 của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện đề ngày 25/12/2020, đơn khởi kiện bổ sung ngày 09/7/2024, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Trương Thị L và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà Phạm Đỗ Thùy L1 trình bày:

Cụ Trương Văn C1 chết ngày 02/8/1999 theo Giấy trích lục khai tử số 354/TLKT-BS do Ủy ban nhân dân phường T, thị xã (nay là thành phố), tỉnh Bình Dương cấp ngày 13/10/2020 (trích lục từ Sổ đăng ký khai tử số 22 ngày 01/8/2017) và cụ Nguyễn Thị N2 chết ngày 04/10/2014 theo Giấy chứng tử số 27/2014, quyển số 01/2014 do Ủy ban nhân dân phường T, thị xã (nay là thành phố), tỉnh Bình Dương cấp ngày 06/10/2014) có 06 người con gồm: Bà Trương Thị T2, sinh năm 1958; bà Trương Thị T, sinh năm 1961; ông Trương Văn T3, sinh năm 1964; bà Trương Thị L, sinh năm 1969; bà Trương Thị N1, sinh năm 1976; bà Trương Thị G, sinh năm 1978. Cha mẹ của cụ Trương Văn C1 và cha mẹ của cụ Nguyễn Thị N2 đã chết từ lâu và chết trước cụ C1 và cụ N2.

Về nguồn gốc đất: Trước năm 1975, cụ C1 và cụ N2 khai phá và sử dụng các thửa đất số 182, 242, 308, 309, 310, 311, 312, 366, 367, 368, 33, 34, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 64, 66, 68, 69, 71, 72 tờ bản đồ số 2, 3, 6 tại xã (nay là phường) T, huyện (nay là thành phố), tỉnh Bình Dương.

Về quá trình quản lý sử dụng đất: Trên thửa 182 có 01 căn nhà cấp 4 do cụ C1 và cụ N2 xây dựng năm 2001 hiện nay do bà L quản lý, sử dụng; 01 căn nhà cấp 4 do bà T xây dựng năm 1997 và 01 căn nhà tình thương do Ủy ban nhân dân xã (nay là phường) Thạnh Phước xây dựng cho bà Trương Thị T2 năm 2005. Đối với đất trồng lúa, trước đây bà L là người trực tiếp canh tác cho đến khi phát sinh tranh chấp bà T nói đất trồng lúa bà T đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất rồi nên bà L không trồng lúa nữa. Đối với đất trồng cây lâu năm, trước đây do cha mẹ và bà L trực tiếp canh tác. Trong thời gian gia đình gồm có

cụ C1, cụ N2, bà L, bà N1, bà G đi lập nghiệp (khoảng năm 1992 đến năm 1998) nên không trực tiếp canh tác. Ông T3 về Vũng Tàu sinh sống chỉ còn bà T ở lại nên bà T trực tiếp quản lý và sử dụng đất. Đến năm 1998, gia đình trở về cha mẹ và bà L tiếp tục canh tác và trồng lúa. Đến khoảng năm 2014, do chồng của bà L chết nên bà L không tiếp tục canh tác nữa nên bà T là người trực tiếp quản lý và sử dụng đất cho đến nay.

Về quá trình kê khai đăng ký: Năm 1999, khi Nhà nước có chủ trương kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho những người đang trực tiếp quản lý, sử dụng đất thì cụ Trương Văn C1 đã tiến hành kê khai xin cấp giấy chứng nhận đối với toàn bộ phần diện tích đất nêu trên. Ngày 02/8/1999, cụ C1 chết nhưng vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi cụ C1 chết, cụ N2 và các anh chị em vẫn tiếp tục quản lý, sử dụng phần diện tích đất nêu trên. Cụ N2 và các anh chị em không biết bà Trương Thị T đã đi kê khai đổi tên trên hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được Ủy ban nhân dân huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01114 QSDĐ/TU ngày 23/8/1999. Năm 2004, cụ N2 và các anh chị em thống nhất chuyển nhượng một phần đất thuộc các thửa 308, 309, 310, 311, 312, 366, 367, 368 tờ bản đồ số 3 cho ông Mai Văn T7. Diện tích đất còn lại khoảng 6.413m^2.

Ngày 04/10/2014, cụ N2 chết. Sau khi cụ N2 chết, các anh chị em thỏa thuận phân chia tài sản của cha, mẹ để lại. Tuy nhiên, bà Trương Thị T không đồng ý tiến hành các thủ tục tách thửa để chia cho các anh chị em theo quy định của pháp luật. Thời điểm cụ C1 chết ngày 02/8/1999, cụ C1 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bà T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 23/8/1999) và trên đất vẫn còn tài sản của cụ C1 chết để lại là căn nhà (hiện nay là căn nhà của bà L và căn nhà của bà T7), cây ngũ trảo, giếng nước…. nên theo hướng dẫn tại Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐPT ngày 10/8/2004 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tôi cao hướng dẫn áp dụng pháp luật trong việc giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình thì các thửa đất trên là di sản thừa kế của cụ C1, cụ N2 chết để lại. Do bà Trương Thị T không đồng ý chia tài sản của cha, mẹ chết để lại là xâm phạm nghiêm trọng đến quyền lợi ích của bà L và các đồng thừa kế khác nên bà Trương Thị L khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết như sau: Kiến nghị Ủy ban nhân dân thành phố T thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 01114QSDĐ/TU cấp ngày 23/8/1999 cho bà Trương Thị T; công nhận phần đất có diện tích 6.413m^2 (đo đạc thực tế có diện tích là 6.465,3m^2) thuộc thửa đất 182, 242, 33, 34, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 64, 66, 68, 69, 71, 72 tờ bản đồ số 2, 6 tọa lạc tại xã (nay là phường), huyện (nay là thành phố), tỉnh Bình Dương là di sản của cha mẹ bà L chết để lại. Bà L yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với di sản do cha mẹ bà L để lại làm 06 phần cho các đồng thừa kế. Bà L yêu cầu Tòa án cho bà L được nhận bằng hiện vật có diện tích khoảng 1.068m^2.

2. Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Trương Thị T và người đại diện hợp pháp là ông Lê Văn N trình bày:

Về quan hệ nhân thân, thống nhất lời trình bày của nguyên đơn. Về nguồn các thửa đất: Năm 1991, cụ C1, cụ N2, bà L, bà N1 và bà G dọn nhà đi về xã T, huyện T (nay là huyện B), tỉnh Sông Bé (nay là tỉnh Bình Dương) sinh sống và đã tặng cho bà T quyền sử dụng các thửa đất số 182, 242 tờ bản đồ số 2; các thửa đất số 308, 309, 310, 311, 312, 366, 367, 368, tờ bản đồ số 03; các thửa đất số 33, 34, 47 tờ bản đồ số 6 có tổng diện tích là 9.928m^2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01114 QSDĐ/TU cấp ngày 23/08/1999 cấp cho bà Trương Thị T. Thời điểm cha mẹ tặng cho đất bà T năm 1991, cụ C1 và cụ N2 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà T là người trực tiếp quản lý, sử dụng đất đến năm 1998, bà T kê khai đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần đất nêu trên bà T đã làm Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất từ ngày 10/06/1998; được Ủy ban nhân xã T xác nhận ngày 17/11/1998; được Phòng Địa chính huyện T ra Tờ trình số 45/TT-ĐC ngày 30/7/1999. Thời điểm bà T đăng ký, cụ Trương Văn C1 (chết ngày 02/08/1999) và cụ Nguyễn Thị N2 (chết ngày 04/10/2014) còn sống nên phần tài sản nêu trên không phải là di sản thừa kế như nguyên đơn trình bày.

Thực tế, bà T là người trực tiếp quản lý, sử dụng đất nên tại sổ mục kê tại phường T các thửa trên ghi tên người sử dụng đất là bà Trương Thị T. Nguyên đơn cho rằng năm 1999, cụ C1 đi kê khai đăng ký quyền sử dụng đất nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Ngày 10/6/1998, bà T làm đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất và đã được cơ quan Nhà nước xem xét đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T. Thời điểm bà T làm đơn xin đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không chỉ riêng cá nhân bà T đi làm mà theo thông báo của chính quyền địa phương trên các phương tiện thông tin đại chúng nên những người đang quản lý, sử dụng đất đều đi kê khai đăng ký. Mặc dù việc kê khai đăng ký quyền sử dụng đất đại trà nhưng không phải ai cũng được xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vẫn có những trường hợp không đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận. Bà T là người quản lý sử dụng đất thực tế và đủ điều kiện mới được Nhà nước công nhận và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 23/8/1999. Điều đó chứng minh năm 1999 cụ C1 không có tiến hành kê khai đăng ký xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các thửa đất trên. Hàng năm, bà T đều thực hiện nghĩa vụ nộp thuế nhà, đất theo quy định. Tuy nhiên, những biên lai thu thuế bà T không còn giữ vì thời gian quá lâu nên bà T chỉ cung cấp được các biên lai nộp thuế từ năm 2011 cho đến nay. Chi Cục thuế Khu vực T10 đã xác nhận bà Trương Thị T đã thực hiện nghĩa vụ nộp thuế sử dụng đất phi nông nghiệp từ năm 2012 đến năm 2024 và Ủy ban nhân dân phường T xác nhận thời gian bà T nộp thuế từ năm 2004 đến năm 2011. Việc nguyên đơn trình bày có quá trình canh tác trồng lúa trên đất cho đến khi phát sinh tranh chấp mới trả đất cho bà T canh tác là không đúng. Bởi vì nếu thực tế nguyên đơn đang sử dụng đất mà bà T là người được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi hai bên phát sinh tranh chấp, bà L sẽ không dễ dàng tự nguyện giao trả đất cho bà T canh tác rồi mới làm đơn khởi kiện.

Về việc nguyên đơn ở trên đất: Năm 2004, bà L khó khăn về kinh tế, con cái còn nhỏ nên bà T cho L đất cất nhà tạm để ở. Đến đầu năm 2014, bà T sửa chữa

lại nhà. Bà L cho rằng quyền sử dụng đất trên là di sản thừa kế vì có tài sản của cha mẹ chết để lại là không đúng. Năm 1991, cụ C1 và cụ N2 cùng với bà G, bà N1, bà L đã dọn nhà đi lập nghiệp nên không còn tài sản, nhà cửa, cây trồng của cha mẹ trên đất nên nguyên đơn đề nghị áp dụng Nghị Quyết 02 để xác định các thửa đất trên là di sản và yêu cầu chia thừa kế là không đúng. Quyền sử dụng đất trên là tài sản riêng của bà T đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà T quản lý, sử dụng ổn định từ trước khi được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đến nay hơn 30 năm không ai tranh chấp. Năm 2004, bà T đã chuyển nhượng các thửa 308, 309, 310, 311, 312, 366, 367, 368 tờ bản đồ số 3 cho ông Mai Văn T7 cũng không ai tranh chấp. Vì vậy, bà T có đơn phản tố yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc bà Trương Thị L phải tháo dỡ, di dời căn nhà cấp 4 bà L xây dựng ra khỏi phần đất thuộc thửa số 182 tờ bản đồ số 2 tại phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01114/QSDĐ/TU do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho bà Trương Thị T. Riêng đối với yêu cầu buộc bà Trương Thị L phải bồi thường giá trị cây trồng bà L đã chặt gồm: 17 cây tràm 04 năm tuổi; 01 cây chuối 02 năm tuổi; 02 cây mít 03 năm tuổi; 05 cây dầu mè 02 năm tuổi; 36 cây xoan 02 năm tuổi có giá trị 20.600.000 đồng. Nay bị đơn rút yêu cầu phản tố về phần bồi thường giá trị cây trồng là 20.600.000 đồng.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Văn T3, bà Trương Thị N1 và bà Trương Thị G thống nhất lời trình bày và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

4. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị Hồng S, bà Phan Thị L2, ông Phan Văn R và bà Phan Thị L3 thống nhất trình bày của bị đơn.

5. Ủy ban nhân dân thành phố T có ý kiến về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01114/QSDĐ/TU ngày 23/8/1999 cho bà Trương Thị T thực hiện theo trình tự, thủ tục quy định. Khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không tiến hành đo đạc thực tế.

6. Ủy ban nhân dân phường T cung cấp thông tin như sau:

Hồ sơ cấp nhà tình thương của bà Trương Thị T2 qua kiểm tra không có hồ sơ lưu trữ. Năm 2020, Ủy ban nhân dân phường có trao Quyết định về việc tặng công trình sửa nhà "Mái ấm tình thương" cho bà Trương Thị T2. Về ranh giới các thửa đất số: 242, 182, 33, 34, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 64, 66, 68, 69, 71, 72 tờ bản đồ số 6, theo kết quả đo đạc tại Mảnh trích lục địa chính có đo đạc ngày 14/9/2023 diện tích các thửa có biến động tăng và giảm so với diện tích giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp năm 1999. Nguyên nhân sai lệch do quá trình đo đạc cập nhật chỉnh lý biến động không phù hợp theo hiện trạng sử dụng nên kết quả đo đạc diện tích đất thay đổi so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp.

7. Kết quả xác minh tại Công an thành phố T thể hiện:

Bà Nguyễn Thị N2 được cấp sổ hộ khẩu lần đầu ngày 11/9/1992. Sổ hộ khẩu thể hiện chủ hộ: ông Trương Văn C1, sinh năm 1927; vợ bà Nguyễn Thi N3, sinh

năm 1931; các con: Trương Thị T2, sinh năm 1958, Trương Thị L, sinh năm 1967, Trương Thị N1, sinh năm 1976, Trương Thị G, sinh năm 1978. Địa chỉ sổ hộ khẩu năm 1992 là ấp A, xã T, huyện T, tỉnh Bình Dương (tỉnh Sông Bé).

Đến ngày 19/6/1996, hộ ông Trương Văn C1 được cấp lại sổ hộ khẩu gồm có các thành viên chủ hộ Trường Văn C2; vợ Nguyễn Thị N2, các con Trương Thị L, Trương Thị N1, Trương Thị G và cháu Huỳnh Trương Hoài T4. Địa chỉ sổ hộ khẩu năm 1996 là ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Sông Bé.

Ngày 06/01/2000, cấp lại sổ hộ khẩu cho hộ bà Nguyễn Thị N2 và các con gồm Trương Thị L, Trương Thị N1, Trương Thị G (chuyển khẩu đến tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu ngày 21/8/2001), cháu Huỳnh Trương Hoài T4, cháu Huỳnh Thanh L4 và cháu Hồ Tấn K1; địa chỉ tổ D, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

8. Người làm chứng ông Trương Thanh T6 trình bày:

Ông T6 là em ruột của ông Trương Văn C1. Nguồn gốc đất tranh chấp là của ông Trương Văn X (cha của ông T6 và ông C1) để lại cho ông C1 quản lý sử dụng nhưng ông C1 không có đi kê khai đăng ký xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi ông C1 chết, con của ông C1 quản lý, sử dụng đất. Thời điểm đó, các con của ông C1 gồm: bà L, bà T2, ông T8, bà N1, bà G đi làm ăn xa không biết việc bà T đi đăng ký xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông T6 có biết việc bà T đi kê khai đăng ký đất đai nhưng ông T6 nghĩ bà T đại diện cho anh em trong gia đình đi kê khai đăng ký sau này chia lại cho các anh chị em.

9. Người làm chứng bà Huỳnh Ngọc Đ1, ông Phạm Văn H, bà Nguyễn Thị C cùng thống nhất trình bày:

Cụ Trương Văn C1 và cụ Nguyễn Thị N2 cùng 06 người con sinh sống tại ngôi nhà cấp 4 khu phố C, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Năm 1991, cụ C1 cùng với bà L, bà N1 và bà G đi nơi khác làm ăn. Bà T là người trực tiếp quản lý, sử dụng đất cho đến nay. Năm 2004, bà L có về cất nhà trên đất của bà bà T.

10. Người làm chứng ông Phạm Văn P trình bày:

Năm 1998, ông P có đến nhà của bà L để khoan giếng.

* Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 149/2024/DS-ST ngày 23/09/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương đã quyết định:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trương Thị L về việc "Tranh chấp về thừa kế tài sản" đối với bị đơn bà Trương Thị T.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà Trương Thị T đối với nguyên đơn bà Trương Thị L về việc "Tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất" như sau:

Bà Trương Thị L được quyền sử dụng diện tích 195,8m^2 (trong đó đất thổ cư 127,7m^2) có tứ cận: Hướng Bắc giáp đường Bùi Văn B; hướng Nam giáp thửa 224; hướng Đông và hướng Tây giáp phần còn lại của thửa 182 (Kèm theo sơ đồ

giải quyết tranh chấp).

Các đương sự có quyền và nghĩa vụ liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thực hiện thủ tục hành chính điều chỉnh Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định của Bản án.

Kiến nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 01114QSDĐ/TU do Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Bình Dương cấp ngày 23/8/1999 cho bà Trương Thị T để điều chỉnh theo quyết định của Bản án.

3. Đình chỉ yêu cầu phản tố của bị đơn bà Trương Thị T đối với nguyên đơn bà Trương Thị L về yêu cầu bồi thường thiệt hại giá trị cây trồng.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí, về chi phí tố tụng, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi có bản án sơ thẩm, ngày 24/9/2024 nguyên đơn bà Trương Thị L có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngày 05/10/2024, bị đơn bà Trương Thị T có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

Tại Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 57/QĐKN-VKS-DS ngày 16/10/2024 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương với nội dung kháng nghị toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương hủy toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án. Cụ thể như sau:

- Bà Trương Thị T có trách nhiệm chia giao cho bà Trương Thị L, ông Trương Văn T3, bà Trương Thị N1 và bà Trương Thị G được quyền quản lý, sử dụng chung phần đất có diện tích 399,7m^2 (trong đó có 120m^2 đất ở đô thị; 279,7m^2 đất trồng cây lâu năm) và được quyền sở hữu toàn bộ tài sản gắn liền trên đất gồm: căn nhà do bà Trương Thị L xây dựng có diện tích 90,6m^2; căn nhà tình thương của bà Trương Thị T2 có diện tích 33,2m^2 cùng toàn bộ công trình phụ, cây trồng gắn liền trên đất thuộc một phần thửa 182, tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại xã (nay là phường), huyện (nay là thành phố), tỉnh Bình Dương (ký hiệu khu B trên sơ đồ 1 bản vẽ kèm theo).

- Bà Trương Thị L, ông Trương Văn T3, bà Trương Thị N1 và bà Trương Thị G có trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng bà Nguyễn Thị T9 cho đến khi bà T9 chết và lo đám tang, đám giỗ cho bà T9 sau khi bà T9 qua đời.

- Bà Trương Thị T được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 265,8m^2 (trong đó có 180m^2 đất ở đô thị; 85,8m^2 đất trồng cây lâu năm) và được quyền sở hữu toàn bộ tài sản gắn liền trên đất gồm: căn nhà do bà Trương Thị T xây dựng có diện tích 117,9m^2; mái che có diện tích 14m^2 cùng toàn bộ công trình phụ, cây trồng gắn liền trên đất thuộc một phần thửa 182, tờ bản đồ số 2,

tọa lạc tại xã (nay là phường), huyện (nay là thành phố), tỉnh Bình Dương (ký hiệu khu A trên sơ đồ 1 bản vẽ kèm theo).

- Bà Trương Thị T được quyền tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất có diện tích diện tích 938,9m^2 thuộc thửa 242 và phần đất có diện tích 4.838,1m^2 thuộc các thửa 33, 34, 37, 48, 49, 50, 51, ,52 64, 66, 68, 69, 71, 72 cùng tờ bản đồ số 06 tọa lạc tại xã (nay là phường), huyện (nay là thành phố), tỉnh Bình Dương.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn Luật sư Đinh Văn T1 phát biểu quan điểm: Do các đương sự đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án nên đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu quan điểm: Về thủ tục tố tụng: Kháng cáo của các đương sự là trong thời hạn quy định. Những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung: Do các bên đương sự đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, nội dung thỏa thuận của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật và không trái đạo đức xã hội nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn. Đại diện Viện Kiểm sát thay đổi nội dung Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 57/QĐKN-VKS-DS ngày 16/10/2024 của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương từ đề nghị hủy án sơ thẩm thành đề nghị Hội đồng xét xử sửa một phần bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của vị Luật sư và của Kiểm sát viên,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị L2, ông Trương Văn T3, bà Trương Thị G, ông Phan Văn R, bà Huỳnh Trương Hoài T4, anh Huỳnh Thanh L4 tất cả đều vắng mặt. Người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân thành phố T có đơn xin vắng mặt. Do vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các ông bà có tên trên theo quy định tại Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Tại cấp sơ thẩm, bị đơn bà Trương Thị T đã rút một phần yêu cầu phản tố đối với yêu cầu bà Trương Thị L bồi thường giá trị cây trồng với tổng số tiền là 20.600.000 đồng. Xét thấy, việc rút một phần yêu cầu phản tố của bị đơn là hoàn toàn tự nguyện nên Tòa án cấp sơ thẩm đã đình chỉ một phần yêu cầu này của bị đơn là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, phần quyết định này không bị kháng cáo, kháng nghị nên đã có hiệu lực pháp luật.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện viện kiểm sát thay đổi nội dung kháng nghị đối với Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 57/QĐKN-VKS-DS

ngày 16/10/2024 của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương từ hủy án sơ thẩm thành sửa một phần án sơ thẩm. Căn cứ Điều 293 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nội dung thay đổi quyết định kháng nghị trên là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về nội dung tranh chấp: Nguyên đơn bà L khởi kiện yêu cầu công nhận phần đất có diện tích 6.413m^2 (đo đạc thực tế là 6.465,3m^2 thuộc thửa đất 182, 242, 33, 34, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 64, 66, 68, 69, 71, 72 tờ bản đồ số 2, 6 tọa lạc tại xã (nay là phường), huyện (nay là thành phố), tỉnh Bình Dương là di sản cụ Trương Văn C1 và cụ Nguyễn Thị N4 chết để lại; yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với di sản do cụ C1 và cụ N2 để lại làm 06 phần cho các đồng thừa kế, bà L yêu cầu được nhận bằng hiện vật. Bị đơn bà T cho rằng toàn bộ các thửa đất trên là tài sản riêng của bị đơn, bà T là người trực tiếp quản lý sử dụng đất nên trong sổ mục kê lưu tại phường T các thửa trên ghi tên người sử dụng đất là bà Trương Thị T. Nguyên đơn cho rằng năm 1999, cụ C1 đi kê khai đăng ký quyền sử dụng đất nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Ngày 10/6/1998, bà T làm đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất và đã được cơ quan Nhà nước xem xét đủ điều kiện nên đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 01114QSDĐ/TU ngày 23/8/1999 cho bà Trương Thị T. Do vậy, bà T không đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đồng thời bà T có đơn phản tố yêu cầu bà L di dời căn nhà mà bà L cho bà T ở nhờ từ năm 2004 để trả đất cho bà T có diện tích 195,8m^2.

[4] Nhận thấy: Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Cụ thể như sau:

- Bà Trương Thị T có trách nhiệm chia giao cho bà Trương Thị L, ông Trương Văn T3, bà Trương Thị N1 và bà Trương Thị G được quyền quản lý, sử dụng chung phần đất có diện tích 399,7m^2 (trong đó có 120m^2 đất ở đô thị; 279,3m^2 đất trồng cây lâu năm) và được quyền sở hữu toàn bộ tài sản gắn liền trên đất gồm: căn nhà do bà Trương Thị L xây dựng có diện tích 90,6m^2; căn nhà tình thương của bà Trương Thị T2 có diện tích 33,2m^2 cùng toàn bộ công trình phụ, cây trồng gắn liền trên đất thuộc một phần thửa 182, tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại xã (nay là phường), huyện (nay là thành phố), tỉnh Bình Dương.

- Bà Trương Thị L, ông Trương Văn T3, bà Trương Thị N1 và bà Trương Thị G có trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng bà Nguyễn Thị T9 cho đến khi bà T9 chết và lo đám tang, đám giỗ cho bà T9 sau khi bà T9 qua đời.

- Bà Trương Thị T được quyền tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 265,8m^2 (trong đó có 180m^2 đất ở đô thị; 85,8m^2 đất trồng cây lâu năm) và được quyền sở hữu toàn bộ tài sản gắn liền trên đất gồm: căn nhà do bà Trương Thị T xây dựng có diện tích 117,9m^2; mái che có diện tích 14m^2 cùng toàn bộ công trình phụ, cây trồng gắn liền trên đất thuộc một phần thửa 182, tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại xã (nay là phường), huyện (nay là thành phố), tỉnh Bình Dương.

- Bà Trương Thị T được quyền tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất có diện tích diện tích 938,9m^2 (đo đạc thực tế có diện tích 945,6m^2) và được quyền sở hữu

toàn bộ cây trồng gắn liền trên đất thuộc thửa 242, tờ bản đồ số 06 tọa lạc tại xã (nay là phường), huyện (nay là thành phố), tỉnh Bình Dương.

- Bà Trương Thị T được quyền tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 4.838,1m^2 (trong đó có 82,3m^2 đất thổ mộ tạm giao cho bà T quản lý) và được quyền sở hữu toàn bộ tài sản, cây trồng gắn liền trên đất thuộc các thửa 33, 34, 37, 48, 49, 50, 51, ,52 64, 66, 68, 69, 71, 72 cùng tờ bản đồ số 06 tọa lạc tại xã (nay là phường), huyện (nay là thành phố), tỉnh Bình Dương.

Xét thấy, sự thỏa thuận giữa các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm theo hướng công nhận sự thỏa thuận trên của các đương sự và sửa lại phần án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 300 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Từ những phân tích trên, kháng cáo của nguyên đơn và kháng cáo của bị đơn là có căn cứ chấp nhận.

[5] Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 57/QĐKN-VKS-DS ngày 16/10/2024 của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương và quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tại phiên tòa phúc thẩm là có căn cứ chấp nhận.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật. Do bà T, bà T9 và ông T3 đều là người cao tuổi nên được miễn án phí.

[7] Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn và bị đơn tự nguyện chịu theo quy định của pháp luật.

[8] Về án phí dân sự phúc thẩm: Các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật. Do bà L, bà T là người cao tuổi nên được miễn án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 148, Điều 300, khoản 2 Điều 308, Điều 309 và Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều 9, Điều 3, Điều 100, Điều 101 của Luật Đất đai năm 2013; các Điều 209, 219, 612, 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Chấp nhận Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 57/QĐKN-VKS-DS ngày 16/10/2024 của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương.

2. Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Trương Thị L và chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Trương Thị T.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 149/2024/DS-ST ngày 23 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương như sau:

2.1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, cụ thể như sau:

- Bà Trương Thị T có trách nhiệm chia giao cho bà Trương Thị L, ông Trương Văn T3, bà Trương Thị N1 và bà Trương Thị G được quyền quản lý, sử dụng chung phần đất có diện tích 399,7m^2 (trong đó có 120m^2 đất ở đô thị; 279,7m^2 đất trồng cây lâu năm) và được quyền sở hữu toàn bộ tài sản gắn liền trên đất gồm: căn nhà do bà Trương Thị L xây dựng có diện tích 90,6m^2; căn nhà tình thương của bà Trương Thị T2 có diện tích 33,2m^2 cùng toàn bộ công trình phụ, cây trồng gắn liền trên đất thuộc một phần thửa 182, tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại xã (nay là phường), huyện (nay là thành phố), tỉnh Bình Dương (ký hiệu khu A trên sơ đồ 1 bản vẽ kèm theo).

- Bà Trương Thị L, ông Trương Văn T3, bà Trương Thị N1 và bà Trương Thị G có trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng bà Nguyễn Thị T9 cho đến khi bà T9 chết và lo đám tang, đám giỗ cho bà T9 sau khi bà T9 qua đời.

- Bà Trương Thị T được quyền tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 265,8m^2 (trong đó có 180m^2 đất ở đô thị; 85,8m^2 đất trồng cây lâu năm) và được quyền sở hữu toàn bộ tài sản gắn liền trên đất gồm: căn nhà do bà Trương Thị T xây dựng có diện tích 117,9m^2; mái che có diện tích 14m^2 cùng toàn bộ công trình phụ, cây trồng gắn liền trên đất thuộc một phần thửa 182, tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại xã (nay là phường), huyện (nay là thành phố), tỉnh Bình Dương (ký hiệu khu B trên sơ đồ 1 bản vẽ kèm theo).

- Bà Trương Thị T được quyền tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất có diện tích diện tích 938,9m^2 (đo đạc thực tế có diện tích 945,6m^2) và được quyền sở hữu toàn bộ tài sản, cây trồng gắn liền trên đất thuộc thửa 242, tờ bản đồ số 06 tọa lạc tại xã (nay là phường), huyện (nay là thành phố), tỉnh Bình Dương (có bản vẽ ký hiệu sơ đồ 2 kèm theo).

- Bà Trương Thị T được quyền tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 4.838,1m^2 (trong đó có 82,3m^2 đất thổ mộ tạm giao cho bà T quản lý) và được quyền sở hữu toàn bộ tài sản, cây trồng gắn liền trên đất thuộc các thửa 33, 34, 37, 48, 49, 50, 51, 52, 64, 66, 68, 69, 71, 72 cùng tờ bản đồ số 06 tọa lạc tại xã (nay là phường), huyện (nay là thành phố), tỉnh Bình Dương (có bản vẽ ký hiệu sơ đồ 3 kèm theo).

Kiến nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 01114QSDĐ/TU do Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Bình Dương cấp ngày 23/8/1999 cho bà Trương Thị T để điều chỉnh cấp lại cho các đương sự theo nội dung thỏa thuận trên.

Các đương sự có quyền và nghĩa vụ tự liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để lập thủ tục đăng ký kê khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

2.2. Đình chỉ yêu cầu phản tố của bị đơn bà Trương Thị T đối với nguyên đơn bà Trương Thị L về yêu cầu bồi thường thiệt hại giá trị cây trồng trên đất với tổng số tiền là 20.600.000 đồng (hai mươi triệu sáu trăm nghìn đồng).

2.3. Về chí phí tố tụng: Tổng cộng số tiền 32.072.975 đồng (ba mươi hai triệu không trăm bảy mươi hai nghìn chín trăm bảy mươi lăm đồng). Bà Trương Thị L tự nguyện chịu số tiền 21.262.000 đồng (hai mươi mốt triệu hai trăm sáu mươi hai nghìn), được trừ vào tiền tạm ứng đã nộp. Bà Trương Thị T tự nguyện chịu số tiền 10.810.975 đồng (mười triệu tám trăm mươi nghìn chín trăm bảy mươi lăm đồng) được trừ vào tiền tạm ứng đã nộp tại Tòa án cấp sơ thẩm.

2.4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Trương Thị T được miễn án phí.

- Bà Trương Thị L, bà Trương Thị N1 và bà Trương Thị G phải liên đới chịu số tiền 30.600.000 đồng (ba mươi triệu sáu trăm nghìn đồng), được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.500.000 đồng (hai triệu năm trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền số AA/2016/0052155 ngày 05/01/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã (nay thành phố) T, tỉnh Bình Dương và số tiền 594.000 đồng (năm trăm chín mươi bốn nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền số 0000200 ngày 09/7/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Tân UyêT10, tỉnh Bình Dương. Bà Trương Thị L, bà Trương Thị N1 và bà Trương Thị G còn phải liên đới nộp thêm số tiền 27.506.000 đồng (hai mươi bảy triệu năm trăm lẻ sáu nghìn đồng).

3. Về án phí dân sự phúc thẩm:

- Bà Trương Thị T được miễn án phí.

- Bà Trương Thị L phải chịu số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0004488 ngày 22/10/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Tân UyêT10, tỉnh Bình Dương.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS thành phố Tân Uyên;
- TAND thành phố Tân Uyên;
- Các đương sự;
- Lưu: HCTP, HSVA, Tòa Dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Thị Thanh Tuyền